

## THUYẾT MINH

### **Mức chi hỗ trợ thường xuyên cho chức danh **Đội trưởng, Đội phó** **Đội dân phòng và trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng trên địa bàn tỉnh Kon Tum****

*(Kèm theo Tờ trình số 67 /TTr-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

#### **1. Mức chi hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh **Đội trưởng, Đội phó** **Đội dân phòng**:**

a. Theo Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về việc sắp xếp, sáp nhập, tổ chức lại và đổi tên các thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Kon Tum; sau khi thống kê thì toàn tỉnh hiện có 756 thôn, tổ dân phố, khối phố trong đó:

- Thành phố Kon Tum có 154 thôn, tổ dân phố;
- Huyện Đăk Hà có 84 thôn, tổ dân phố;
- Huyện Tu Mơ Rông có 86 thôn;
- Huyện Đăk Glei có 93 thôn;
- Huyện Ngọc Hồi có 68 thôn, tổ dân phố;
- Huyện Sa Thầy có 64 thôn;
- Huyện Kon Plông có 76 thôn, tổ dân phố;
- Huyện Kon Rẫy có 49 thôn;
- Huyện Đăk Tô có 61 thôn, khối phố;
- Huyện Ia H'Drai có 21 thôn.

b. Theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 44 của Luật Phòng cháy và chữa cháy và khoản 25, Điều 1, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy thì tất cả các thôn, tổ dân phố, khối phố phải thành lập **Đội dân phòng**. Như vậy, nếu thành lập theo quy định thì trên địa bàn tỉnh Kon Tum có 756 **Đội dân phòng**; trung bình mỗi **Đội dân phòng** có 01 **Đội trưởng** và 01 **Đội phó** thì số **Đội trưởng, Đội phó** **Đội dân phòng** trên địa bàn tỉnh Kon Tum là 756 **Đội trưởng** và 756 **Đội phó**, cụ thể:

- Thành phố Kon Tum có 154 **Đội trưởng**, 154 **Đội phó** **Đội dân phòng**;
- Huyện Đăk Hà có 84 **Đội trưởng**, 84 **Đội phó** **Đội dân phòng**;
- Huyện Tu Mơ Rông có 86 **Đội trưởng**, 86 **Đội phó** **Đội dân phòng**;
- Huyện Đăk Glei có 93 **Đội trưởng**, 93 **Đội phó** **Đội dân phòng**;
- Huyện Ngọc Hồi có 68 **Đội trưởng**, 68 **Đội phó** **Đội dân phòng**;
- Huyện Sa Thầy có 64 **Đội trưởng**, 64 **Đội phó** **Đội dân phòng**;
- Huyện Kon Plông có 76 **Đội trưởng**, 76 **Đội phó** **Đội dân phòng**;
- Huyện Kon Rẫy có 49 **Đội trưởng**, 49 **Đội phó** **Đội dân phòng**;

- Huyện Đăk Tô có 61 Đội trưởng, 61 Đội phó Đội dân phòng;
- Huyện Ia H'Drai có 21 Đội trưởng, 21 Đội phó Đội dân phòng.

c. Căn cứ Nghị định 90/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động thì mức lương tối thiểu vùng trên địa bàn tỉnh Kon Tum được quy định như sau: Đối với địa bàn thành phố Kon Tum, huyện Đăk Hà (*thuộc vùng III*) mức lương tối thiểu vùng là 3.430.000 đồng/tháng và địa bàn các huyện còn lại (*thuộc vùng IV*) mức lương tối thiểu vùng là 3.070.000 đồng/tháng.

- Mức hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng đối với thành phố Kon Tum, huyện Đăk Hà là:

- + Đội trưởng Đội dân phòng: 686.000 đồng/tháng/người;
- + Đội phó Đội dân phòng: 514.000 đồng/tháng/người.

- Mức hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng đối với các huyện Tu Mơ Rông, Đăk Glei, Ngọc Hồi, Sa Thầy, Kon Plông, Kon Rẫy, Đăk Tô, Ia H'Drai là:

- + Đội trưởng Đội dân phòng: 614.000 đồng/tháng/người;
- + Đội phó Đội dân phòng: 460.500 đồng/tháng/người.

- Dự kiến kinh phí: Tổng mức chi ước tính hỗ trợ thường xuyên hàng năm cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó của 756 Đội dân phòng trên toàn tỉnh là **10.107.720.000 đồng/năm**.

*(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)*

## **2. Mức chi trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng:**

Theo số liệu thống kê về số vụ cháy xảy ra trên địa bàn tỉnh từ tháng 01/2017-10/2021, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 88 vụ cháy, trong đó: Tại địa bàn các phường, thị trấn xảy ra 63/88 vụ chiếm 71,5 % tổng số vụ cháy, trên địa bàn các xã xảy ra 23/88 vụ chỉ chiếm 28,5% tổng số vụ cháy. Qua số liệu thống kê trên, có thể thấy số vụ cháy chủ yếu tập trung ở địa bàn các phường, thị trấn và một số xã trọng điểm, những nơi khu dân cư nơi mật độ dân số đông, tập trung nhiều loại hình cơ sở có nguy cơ cháy, nổ cao. Do đó, căn cứ tình hình thực tế và để đảm bảo nguồn ngân sách của địa phương, trước mắt sẽ ưu tiên cấp phát phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho 161 Đội dân phòng, trong đó gồm: 69 Đội dân phòng thuộc 64 thôn, tổ dân phố trọng điểm, phức tạp về phòng cháy và chữa cháy, nơi có khu dân cư nguy hiểm cháy, nổ cao và 92 Đội dân phòng thuộc 91 thôn, tổ dân phố nơi có trụ sở của Ủy ban nhân dân cấp xã (*không kể các thôn, tổ dân phố có khu dân cư nguy hiểm cháy, nổ cao đã nêu*).

a. Theo khảo sát giá trên thị trường tại thời điểm soạn thảo Nghị quyết, chi phí để trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ cho 01 Đội dân phòng theo danh mục phương tiện khoảng **16.676.000 đồng/01 Đội dân phòng**.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

- Dự kiến kinh phí:

+ Kinh phí dự kiến đầu tư trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho toàn bộ 756 Đội dân phòng là khoảng **12.607.056.000 đồng**. Tuy nhiên, để phù hợp tình hình thực tế tại địa phương và đảm bảo nguồn kinh phí địa phương, từ năm 2023-2025 sẽ ưu tiên cấp phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho **161 Đội dân phòng** của 69 thôn, tổ dân phố, khối phố trọng điểm, phức tạp về phòng cháy và chữa cháy, có khu dân cư nguy hiểm cháy, nổ cao và 92 thôn, tổ dân phố, khối phố nơi có trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã (trừ các thôn, tổ dân phố, khối phố nơi có trụ sở của Ủy ban nhân dân cấp xã có khu dân cư nguy hiểm cháy, nổ cao).

+ Đối với các Đội dân phòng còn lại: Sau năm 2025, căn cứ yêu cầu của công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trên từng địa bàn và khả năng bảo đảm ngân sách của cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định việc trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ cho các Đội dân phòng còn lại trên địa bàn quản lý.

+ Mức chi mua sắm trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho 161 Đội dân phòng là: Số Đội dân phòng được ưu tiên cấp phương tiện x Mức chi phí mua sắm trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho 01 Đội dân phòng =  $161 \times 16.676.000 = 2.684.836.000$  đồng.

- Kinh phí trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho 161 Đội dân phòng sẽ được phân kỳ trong 03 năm từ năm 2023 đến năm 2025, cụ thể như sau:

TT	Phân kỳ	Kinh phí (đồng)	Ghi chú
1	Năm 2023	1.150.644.000	Trang bị phương tiện cho 69 Đội dân phòng thuộc 69 thôn, tổ dân phố, khối phố có khu dân cư nguy hiểm cháy, nổ cao
2	Năm 2024	767.096.000	Trang bị phương tiện cho 46 thôn, tổ dân phố, khối phố nơi có trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã
3	Năm 2025	767.096.000	Trang bị phương tiện cho 46 thôn, tổ dân phố, khối phố nơi có trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã còn lại
Tổng kinh phí (1) + (2) + (3)			<b>2.684.836.000 đồng</b>

**PHỤ LỤC I**

**Mức chi hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng,  
Đội phó Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Kon Tum**  
(Kèm theo Tờ trình số 67 /TTr-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2022  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Stt	Địa bàn	Chức danh	Số lượng	Mức lương tối thiểu vùng (Đồng)	Chế độ chính sách (% mức lương tối thiểu vùng)	Số tiền Đồng/người/tháng	Mức chi hàng tháng (Đồng)	Tổng mức chi hàng năm (Đồng)
1	Thành phố Kon Tum	Đội trưởng	154	3.430.000	20%	686.000	105.644.000	2.218.524.000
		Đội phó	154		15%	514.500	79.233.000	
2	Huyện Đăk Hà	Đội trưởng	84	3.430.000	20%	686.000	57.624.000	1.210.104.000
		Đội phó	84		15%	514.500	43.218.000	
3	Huyện Tu Mơ Rông	Đội trưởng	86	3.070.000	20%	614.000	52.804.000	1.108.884.000
		Đội phó	86		15%	460.500	39.603.000	
4	Huyện Đăk Glei	Đội trưởng	93	3.070.000	20%	614.000	57.102.000	1.199.142.000
		Đội phó	93		15%	460.500	42.826.500	
5	Huyện Ngọc Hồi	Đội trưởng	68	3.070.000	20%	614.000	41.752.000	876.792.000
		Đội phó	68		15%	460.500	31.314.000	
6	Huyện Sa Thầy	Đội trưởng	64	3.070.000	20%	614.000	39.296.000	825.216.000
		Đội phó	64		15%	460.500	29.472.000	
7	Huyện Kon Plông	Đội trưởng	76	3.070.000	20%	614.000	46.664.000	979.944.000
		Đội phó	76		15%	460.500	34.998.000	
8	Huyện Kon Rẫy	Đội trưởng	49	3.070.000	20%	614.000	30.086.000	631.806.000
		Đội phó	49		15%	460.500	22.564.500	
9	Huyện Đăk Tô	Đội trưởng	61	3.070.000	20%	614.000	37.454.000	786.534.000
		Đội phó	61		15%	460.500	28.090.500	
10	Huyện Ia H'Drai	Đội trưởng	21	3.070.000	20%	614.000	12.894.000	270.774.000
		Đội phó	21		15%	460.500	9.670.500	
<b>Tổng cộng:</b>								<b>10.107.720.000</b>
<i>(Bảng chữ: Mười tỷ, một trăm, lẻ bảy triệu, bảy trăm, hai mươi nghìn)</i>								

**PHỤ LỤC II**

**Diễn giải mức chi mua sắm trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng trên địa bàn tỉnh Kon Tum**  
(Kèm theo Tờ trình số 67 /TTr-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Qua khảo sát giá của một số đơn vị kinh doanh phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trên địa bàn tỉnh Kon Tum, tại thời điểm soạn thảo Nghị quyết ước tính mức chi mua sắm trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho 01 (một) Đội dân phòng là:

Stt	Danh mục	Số lượng	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Niên hạn sử dụng
1	Bình bột chữa cháy xách tay loại 4 kg	05	Bình	400.000	2.000.000	Theo quy định của nhà sản xuất
2	Bình khí chữa cháy xách tay loại 03 kg	05	Bình	550.000	2.750.000	Theo quy định của nhà sản xuất
3	Đèn pin chuyên dụng	02	Chiếc	1.480.000	2.960.000	Hồng thay thế
4	Rìu cứu nạn (trọng lượng 2 kg, cán dài 90 cm, chất liệu thép)	01	Bộ	2.550.000	2.550.000	Hồng thay thế
5	Xà beng (một đầu nhọn, một đầu dẹt; dài 100 cm)					Hồng thay thế
6	Búa tạ (thép cường độ cao, nặng 5 kg, cán dài 50 cm)					Hồng thay thế
7	Kìm cộng lực (dài 60 cm, tải cắt 60 kg)					Hồng thay thế
8	Túi sơ cứu loại A (Theo Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)	01	Túi	2.450.000	2.450.000	Hồng thay thế
9	Cáng cứu thương (kích thước 186 cm x 51 cm x 17 cm; tải trọng 160 kg).	01	Chiếc	2.450.000	2.450.000	Hồng thay thế
<b>Cộng</b>					<b>15.160.000</b>	
Thuế VAT (10%)					1.516.000	
<b>Tổng cộng</b>					<b>16.676.000</b>	